

Ảnh Hòa Tấn



Triển vọng FDI vào VN trong bối cảnh hội nhập 2006-2010

NGUYỄN KHÁNH DUY

Khi trở thành thành viên của WTO, VN có điều kiện thuận lợi trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, FII) thông qua mở rộng diện các nước thành viên đầu tư vào VN. Đồng thời, với những cải cách trong nước về thủ tục hành chính, về cơ chế chính sách, giảm chi phí đầu vào, mở rộng lĩnh vực và phạm vi đầu tư theo lộ trình hội nhập sẽ làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư của nước ta so với các nước trong khu vực, khuyến khích làn sóng đầu tư mới vào VN.

Dòng vốn FDI vào VN đã thực sự tạo nên một diện mạo mới cho nền kinh tế nước ta. Bài viết này khái quát tình hình FDI vào VN trong 18 năm qua, kể từ khi có luật đầu tư nước ngoài (1988); và trình bày triển vọng về FDI trong tương lai bằng cả những dự báo định tính, và định lượng.

1. Thực trạng FDI ở VN giai đoạn 1988-2005

Hoạt động FDI ở VN trong thời gian qua có thể được chia làm bốn thời kỳ.

- 1988-1990: Thời kỳ khởi đầu của FDI với tổng số vốn đăng ký gần 1,6 tỷ USD còn vốn thực hiện không đáng kể vì

các doanh nghiệp FDI phải hoàn thành thủ tục cần thiết ngay cả khi đã được cấp giấy phép đầu tư.

- 1991-1997: FDI tăng trưởng nhanh và bắt đầu có nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của VN. Tính trong hai năm 1996 và 1997, FDI đạt đỉnh cao với khoảng 15,8 tỷ USD vốn đăng ký và gần 6 tỷ USD vốn thực hiện.

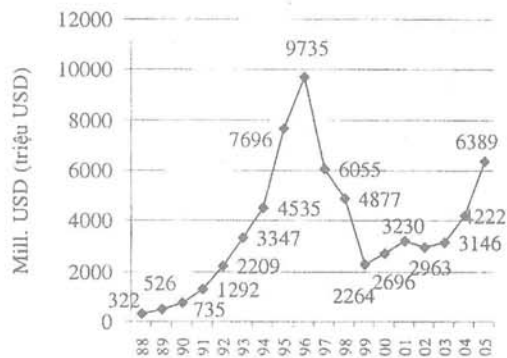
- 1998-2000: FDI suy giảm mạnh do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á, tụt xuống mức thấp nhất vào năm 1999. Vốn FDI thực hiện trong thời gian này chỉ đạt bình quân trên 2,3 tỷ USD/năm

- 2001-2005: FDI phục hồi và bắt đầu tăng tốc. Tổng FDI (gồm cả vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm) đạt 4,2 tỷ USD năm 2004; và 6,34 tỷ USD năm 2005, cao nhất kể từ 1998 đến nay. FDI đăng ký tăng bình quân một năm trong giai đoạn 2001-2005 gần 18,8%/năm, FDI thực hiện tăng bình quân 6,4%/năm. Có nhiều dự án đầu tư vào ngành công nghệ cao, dự án công nghiệp có trình độ công nghệ hiện đại tạo nên nét mới cho chất lượng của dòng FDI vào VN. UNCTAD (2005a, tr25) xếp VN vào nhóm nước có cả chỉ số FDI performance và chỉ số FDI potential đều cao (nhóm Front-runners), cùng nhóm với Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore; còn Philippines, Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Myanmar, Malaysia không được vào nhóm này.

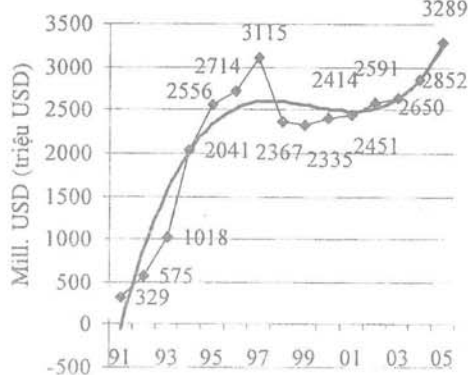
Bảng 1: FDI được cấp giấy phép từ 1988 đến 2005 của VN

	Số dự án được cấp phép mới	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
1988	38	322	0
1989	68	526	0
1990	108	735	0
1991	151	1292	329
1992	197	2209	575
1993	274	3347	1018
1994	367	4535	2041
1995	408	7696	2556
1996	387	9735	2714
1997	358	6055	3115
1998	285	4877	2367
1999	311	2264	2335
2000	389	2696	2414
2001	550	3230	2451
2002	802	2963	2591
2003	748	3146	2650
2004	723	4222	2852
2005	922	6339	3289
Tổng cộng	7086	66237	33295

Nguồn: Số liệu 1988-2004 lấy từ niên giám thống kê VN 2004, số liệu năm 2005 (tính đến ngày 31.12.2005) lấy từ Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư (Công bố vào tháng 3.2006). Vốn đăng ký bao gồm cả vốn đăng ký mới và vốn bổ sung của các dự án đã được cấp phép trước đó.



Hình 1. FDI đăng ký của Việt Nam 1988-2005



Hình 2. FDI thực hiện của Việt Nam 1991-2005

Sự khởi sắc của hoạt động FDI trong những năm gần đây bắt nguồn từ bốn nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, VN kiên trì thực hiện đường lối đổi mới, đa phương hóa, đa dạng hóa kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tạo hình ảnh tích cực đối với các nhà đầu tư. Hiệp định thương mại Việt Mỹ (2001), Sáng kiến chung VN-Nhật (2003), Sáng kiến chung VN-Singapore có tác động rất lớn lên dòng FDI vào VN những năm gần đây. Nền kinh tế luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế, nhất là về khả năng mở rộng dung lượng thị trường trong nước.

Thứ hai, môi trường đầu tư nước ta từng bước được cải thiện, hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư nước ngoài đã được hoàn chỉnh hơn, tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, rõ ràng và thông thoáng cho hoạt động FDI. Các doanh nghiệp Nhật tham dự hội nghị đánh giá kết quả giai đoạn 1 của "Sáng kiến chung VN-Nhật" ngày 22.03.06 tại TP.HCM nhận định: "Sau hai năm thực hiện, môi trường đầu tư của VN đã được cải thiện rõ nét, và đây thực sự là hình mẫu cải thiện môi trường đầu tư". Báo *Cộng hòa Indonesia* (số ngày 9.3.06) cũng ca ngợi về môi trường đầu tư thuận lợi ở VN. Thêm vào đó, tình hình chính trị-xã hội ổn định, an ninh được đảm bảo đã làm cho nước ta được cộng đồng các nhà đầu tư quốc tế đánh giá là địa bàn đầu tư an toàn (Phuong, 2005). Xuân (2004, tr 58) cũng cho rằng "trong bối cảnh thế giới diễn ra rất phức tạp hiện nay, hầu hết các nhà đầu tư đã xem tình hình ổn định về chính trị và an ninh của các quốc gia là vấn đề quan trọng mang tính quyết định khi họ lựa chọn địa bàn đầu tư".

Thứ ba, công tác chỉ đạo điều hành của chính phủ, của các Bộ, Ngành và chính quyền địa phương đã tích cực, chủ động hơn. Trong thời gian qua, chúng ta đã đẩy nhanh lộ trình áp dụng cơ chế một giá, hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất, tiếp tục thực hiện việc cải cách hành chính, quan tâm hơn tới việc tháo gỡ kịp thời các khó khăn của nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án.

Thứ tư, hoạt động xúc tiến đầu tư đã được triển khai tích cực nhằm vào các địa bàn trọng điểm và các dự án quan trọng. Công tác vận động xúc tiến đầu tư được tiến hành ở nhiều ngành, nhiều cấp, ở cả trong nước và nước ngoài dưới nhiều hình thức đa dạng. Một điểm đáng lưu ý là: Từ năm 2005, cơ chế đối thoại giữa Chính phủ với các nhà đầu tư đã được cộng đồng các nhà đầu tư đánh giá tích cực. Diễn đàn doanh nghiệp VN được định kỳ tổ chức một năm 2 lần bên thêm hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ, nơi các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước có thể trực tiếp gặp gỡ, trao đổi với lãnh đạo các bộ, ngành, về các khó khăn, vướng mắc và giải pháp tháo gỡ. Bộ kế hoạch và đầu tư cũng đã tổ chức nhiều hội nghị về đầu tư nước ngoài để tìm các giải pháp nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài và thực hiện các cam kết của chính phủ.

Từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài vào năm 1988 đến 31.12.2005, tổng số dự án đã được cấp giấy phép ở VN là 7.086, với tổng số vốn đăng ký là 66,2 tỷ USD. Tính đến

31.12.2005, số dự án FDI còn hiệu lực là 6.030 với tổng vốn đăng ký là 51 tỷ USD, tổng vốn thực hiện gần 28 tỷ USD. FDI theo các ngành kinh tế được thể hiện qua Bảng 2. FDI vào khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, với 67,21% số dự án, 60,84% vốn đăng ký, 69,49% vốn thực hiện. Tiếp theo là tỷ trọng FDI của khu vực dịch vụ, chiếm 19,70% số dự án, 31,76% vốn đăng ký, và 24,02% vốn thực hiện. Khu vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ nhất với 13,08% số dự án, 7,4% vốn đăng ký, và 6,49% vốn thực hiện.

Bảng 2: FDI theo ngành tại VN 1988-2005
(Tính đến ngày 31.12.2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Ngành	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)
Công nghiệp-xây dựng	4053	31041	19448
CN dầu khí	27	1891	5542
CN nhẹ	1693	8471	3143
CN nặng	1754	13528	6543
CN thực phẩm	263	3139	1895
Xây dựng	316	4011	2326
Nông-lâm-thủy sản	789	3775	1816
Nông- lâm nghiệp	675	3466	1661
Thủy sản	114	309	155
Dịch vụ	1188	16202	6722
GTVT-Bưu điện	166	2924	741
Khách sạn-du lịch	164	2864	2342
Tài chính-ngân hàng	60	788	643
Văn hóa-Y tế - Giáo dục	205	908	284
XD khu đô thị mới	4	2552	51
XD văn phòng-cán bộ	112	3937	1780
XD hạ tầng KCN-KCX	21	1026	527
Dịch vụ khác	456	1203	354
Tổng số	6030	51018	27986

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư.

Các địa phương đứng đầu về thu hút FDI trong cả nước là TP.HCM, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vùng Tàu, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Long An, , Hải Dương, Thanh Hóa.

Tính đến cuối năm 2005, VN có quan hệ hợp tác đầu tư với 75 nước và vùng lãnh thổ, với nhiều tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) lớn trên thế giới. Các nhà đầu tư chính của VN trong giai đoạn 1988-2005 xếp theo thứ tự giảm dần của tỷ trọng vốn đăng ký là Đài Loan (15,23%), Singapore (14,92%), Nhật (12,33%), Hàn Quốc (14,46%), Hồng Kông (7,31%), Bristh Virgin Islands (5,28%), Pháp (4,26%), Hà Lan (3,91%), Malaysia (3,08%), Thái Lan (2,85%), Mỹ (2,85%). Mười một quốc gia và vùng lãnh thổ này chiếm khoảng 80% về số dự án, cũng như về vốn đăng ký, vốn thực hiện. Bên cạnh đó một số lượng lớn Việt kiều từ Đức, Nga, Pháp, và Mỹ cũng đầu tư về nước trong thời gian qua.

2. Triển vọng FDI với những dự báo định tính

Triển vọng FDI trên toàn cầu có nhiều hứa hẹn trong ngắn hạn (2006), và trung hạn (2007, 2008). Những điều tra gần đây của của tổ chức đánh giá triển vọng đầu tư toàn cầu (GIPA) cho thấy đầu tư sẽ tăng trong tương lai. Ý kiến đánh giá về triển vọng đầu tư đều khá lạc quan, với 60% các công ty đa quốc gia, các chuyên gia kinh tế và trên 80% các cơ quan xúc tiến đầu tư đánh giá đầu tư sẽ tăng trong ngắn hạn và trung hạn. Đầu tư được đánh giá sẽ tiếp tục chuyển sang các thị trường đang nổi; châu Á và khu vực Đông, Nam Âu sẽ là những khu vực thu hút đầu tư nhiều nhất trong những năm tới (Vy, 2006). UNCTAD (2005a, tr61) dự báo rằng FDI vào khu vực Đông Nam Á tiếp tục tăng trong ba năm tiếp theo. Thắng (2006, tr47) dự báo dòng FDI sẽ tăng và tiếp tục chảy vào các nước đang phát triển, và Mai (2005, tr17) cho rằng: “FDI vào VN cũng sẽ tăng mạnh trong những năm tới”. Báo *Doanh nhân Sài Gòn* (ngày 15.11.2005, tr5) cho biết nhận định của một số chuyên gia kinh tế: “VN đã kết thúc giai đoạn đầu tư thâm dò từ vài năm nay, và đã hội đủ những điều kiện để các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào những dự án lớn, làm ăn lâu dài”.

Hoạt động FDI tại VN trong giai đoạn 2006-2010 sẽ được đặt trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Tiến trình đàm phán gia nhập WTO đang được đẩy nhanh; và có khả năng VN sẽ chính thức gia nhập WTO trong năm 2006 (Báo cáo phát triển VN 2006, 2005: tr34). Việc thực hiện Hiệp định thương mại Việt-Mỹ trong những năm tới sẽ từng bước mở cửa rộng hơn cho các nhà đầu tư theo lộ trình cam kết; đồng thời Hiệp định tự do hóa và xúc tiến đầu tư Nhật và hàng loạt các hiệp định song phương và đa phương khác đang và sẽ được thực hiện. Báo Đầu tư (tháng 1.2006) phân tích: Khi là thành viên WTO, VN sẽ phải tuân thủ hoàn toàn Hiệp định TRIMs của WTO, theo đó VN bắt buộc phải cải cách các chính sách liên quan đến đầu tư theo hướng giảm thiểu các rào cản trái với quy định của WTO, bãi bỏ sự phân biệt đối xử theo MFN và NT. Việc phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch hoá và tính dự báo các quy định, chính sách thể chế thương mại làm các nhà đầu tư yên tâm hơn khi tiến hành đầu tư. Hơn nữa có thị trường tiêu thụ rộng lớn thì các nhà đầu tư mới yên tâm đầu tư vào VN. Bên cạnh đó, VN cũng nhận được nhiều sự hỗ trợ về tài chính, tín dụng và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và các chính phủ nước ngoài. UNCTAD (2005a, tr60) dự đoán rằng FDI trong lĩnh vực dịch vụ sẽ tăng mạnh ở châu Á – Thái Bình Dương. Do đó, VN thực hiện những cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ chắc chắn cũng sẽ kéo theo một làn sóng đầu tư nước ngoài vào nhiều ngành kinh tế như phân phối, bảo hiểm, ngân hàng, vận tải, viễn thông... Trong 5 năm tới hệ thống pháp luật về chính sách đầu tư nước ngoài ở VN cũng sẽ được hoàn chỉnh; tất cả những điều này sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động FDI tại VN.

Khi trở thành thành viên của WTO, VN có điều kiện

thuận lợi trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, FII) thông qua mở rộng diện các nước thành viên đầu tư vào VN. Đồng thời, với những cải cách trong nước về thủ tục hành chính, về cơ chế chính sách, giảm chi phí đầu vào, mở rộng lĩnh vực và phạm vi đầu tư theo lộ trình hội nhập sẽ làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư của nước ta so với các nước trong khu vực, khuyến khích làn sóng đầu tư mới vào VN (Tuyền, 2005: tr104). Rứa (2005, tr118) cũng dự báo rằng: "Đầu tư nước ngoài tất yếu sẽ tăng rất nhanh sau khi VN gia nhập WTO". Trong 9 quốc gia gia nhập WTO năm 2000 là Trung Quốc, Lithuania, Jordan, Oman, Taiwan, Albania, Croatia, Macedonia, Moldova thì Trung Quốc có điều kiện gần với VN hơn cả. Số liệu của UNCTAD (2005b) cho thấy tốc độ tăng FDI vào Trung Quốc là 10,46%/năm trong giai đoạn 2001-2004, trong khi tốc độ này chỉ đạt 1,64%/năm trong giai đoạn (1996-2000). FDI vào Trung Quốc đạt 37,5 tỷ USD năm 1995; 40,7 tỷ USD năm 2000; và 60,6 tỷ USD vào năm 2004. Chính vì vậy, mà hiện nay các nhà đầu tư nước ngoài đang quan tâm nhiều đến sự kiện VN chuẩn bị gia nhập WTO. Thời báo *Kinh Tế Sài Gòn* (Số 29.12.2005, tr8) cho biết kết quả khảo sát 202 doanh nghiệp Hàn Quốc đang sản xuất kinh doanh tại VN. Có 95,2% doanh nghiệp Hàn Quốc hài lòng với công việc kinh doanh tại đây, và 65,3% doanh nghiệp quan tâm đến sự kiện VN gia nhập WTO, 61,5% doanh nghiệp tin rằng các điều kiện kinh doanh tại VN sẽ tốt hơn khi VN trở thành thành viên của tổ chức này. Thời báo *Kinh tế Sài Gòn* (Số 8.12.2005) cho biết gia nhập WTO là mong đợi hàng đầu của các doanh nghiệp.

Theo Thọ (2005, tr222), "Hiện nay, một cơ hội mới đang đến, nếu biết nhanh chóng nắm bắt thì có thể khắc phục những trì trệ gần đây và tạo ra một cuộc bùng nổ về FDI, từ đó đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa theo hướng ngày càng tăng năng lực cạnh tranh quốc tế. Các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là Nhật, đang chú ý lại thị trường VN. Sau một thời gian đầu tư ở ạt sang Trung Quốc, nhiều công ty đa quốc gia thấy rằng không nên quá tập trung vào một thị trường mà cần phân tán một phần các cơ sở sản xuất sang các nước khác để tránh rủi ro. Khuynh hướng này bắt đầu lộ dạng từ năm 2003 nhưng gần đây mạnh hơn khi quan hệ Nhật -Trung Quốc bước vào giai đoạn căng thẳng làm cho các công ty đa quốc gia Nhật phải đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc mạng lưới sản xuất ở châu Á, mà trọng tâm là phân tán đầu tư từ Trung Quốc sang các nước khác. Theo đánh giá mấy năm gần đây của giới doanh nghiệp Nhật, bốn quốc gia mà họ cho là sẽ trở thành cứ điểm của sản xuất hàng công nghiệp quan trọng của thế giới trong tương lai là Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và VN. Vào thời điểm hiện tại có thể nói VN được chú ý nhiều nhất". Tạp chí *Khu công nghiệp VN* (số tháng 12.2005, tr33) kỳ vọng rằng VN sẽ ở tư cách là "Trung Quốc+1" đối với các doanh nghiệp Nhật, là địa điểm chế xuất bổ sung bên cạnh Trung Quốc. UNCTAD (2005a, tr61) đề cập rằng "Các doanh nghiệp Nhật xem VN là một vị trí đặc biệt, đầy hứa hẹn để sản xuất".

Báo cáo phát triển VN 2006 (2005, tr33) cũng đề cập đến kết quả khảo sát 932 doanh nghiệp chế tạo của Nhật có ít nhất 3 chi nhánh ở nước ngoài: "Khi được hỏi về các quốc gia có nhiều triển vọng đối với hoạt động kinh doanh trong trung hạn, VN xếp thứ tư trên toàn thế giới, sau Trung Quốc, Thái Lan, và Ấn Độ". Theo VOV (22.02.2006), kết quả điều tra của Trung tâm tài chính quốc tế Nhật trong hai năm 2004, 2005 cho thấy, trong 4 địa chỉ đầu tư có triển vọng gồm Trung Quốc, VN, Thái Lan và Indonesia, sự quan tâm về VN của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật rất cao, đứng vị trí thứ hai. Thời báo *Kinh tế Sài Gòn* (số 29.12.2005, tr12) dẫn tin của Epoch Times, Reuters cho biết Nhật - nền kinh tế lớn nhất châu Á- đã bắt đầu hồi phục sau hơn một thập niên suy thoái, Thời báo *Kinh tế Sài Gòn* (Số 8.12.2005, tr51) cho biết sức hút FDI vào Trung Quốc đang giảm dần. Cũng có chuyên gia dự đoán rằng "FDI từ Nhật vào VN trong tương lai gần sẽ tiếp tục tăng nhưng không dồn dập" (Mikio Takeuchi, chuyên gia của Trung tâm tài chính quốc tế Nhật), và tất cả những điều trên đều cho chúng ta cái nhìn rất lạc quan về FDI từ Nhật.

Cùng với các nhà đầu tư của Nhật, các nhà đầu tư của Mỹ cũng sẽ góp phần lớn trong dòng FDI vào VN. Phó cục trưởng Cục đầu tư nước ngoài, ông Nguyễn Anh Tuấn cho biết: "Nếu tính cả việc đầu tư qua một nước thứ 3 thì vốn thực hiện của đầu tư trực tiếp từ Mỹ vào VN cao hơn gấp 3,5 lần so với cách tính hiện nay của ta". Theo báo cáo về tác động của Hiệp định thương mại VN- Mỹ đối với FDI Mỹ vào VN do Bộ kế hoạch và đầu tư và Dự án Star-VN thực hiện, và vừa công bố ngày 20.02.2006, thì Mỹ đã trở thành quốc gia có vốn đầu tư lớn nhất tại VN. Đại sứ Mỹ Tại VN, ngài Michael Marine nói: "Tôi tin rằng đầu tư và thương mại vẫn sẽ là cơ sở nền tảng trong quan hệ giữa hai nước. Chúng ta sẽ chứng kiến dòng đầu tư từ Mỹ vào VN gia tăng mạnh mẽ vào các năm 2008, 2009... Điều này hiện thực hóa những triển vọng mà chúng ta mừng mừng ngày hôm nay" (*Tuổi trẻ* ngày 17.03.2006). Bên cạnh đó, Thời báo *Kinh tế VN* (28.03.2006) cho biết "Trong con mắt các nhà đầu tư Singapore, VN được quan tâm thứ ba sau Trung Quốc và Ấn Độ".

Khu vực mậu dịch tự do Asean-Trung Quốc (ACFTA) cũng mở ra tiềm năng thu hút đầu tư của Trung Quốc vào VN dưới nhiều hình thức; đặc biệt là thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (Đồng, niken, than, gang, bô xít, dầu, năng lượng) và công nghiệp hóa chất (nhựa, cao su, chất tẩy rửa) nằm tạo ra nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp của Trung Quốc (Sáng, 2006: trang 8). Bên cạnh đó ACFTA còn tạo điều kiện để các doanh nghiệp FDI tại VN, trong đó có doanh nghiệp FDI của Nhật tại VN, thâm nhập thị trường Trung Quốc rộng lớn, cũng như thị trường Asean.

Có nhiều người lo ngại rằng chỉ số cạnh tranh tăng trưởng (Growth Competitiveness Index), chỉ số cạnh tranh kinh doanh (Business Competitiveness Index), hay chỉ số tiềm năng FDI (Inward FDI Potential Index) của VN có xu hướng

giảm trong một vài năm gần đây. Thực chất, các chỉ số này chưa phản ánh hết được những điều mà nhà đầu tư quan tâm, ví dụ chất lượng nguồn nhân lực, chi phí lao động (Báo cáo phát triển VN 2006, 2005: tr33), hay các ngành công nghiệp phụ trợ... Chất lượng lao động của nước ta được đánh giá cao, chi phí lao động thấp (Báo cáo phát triển VN 2006, 2005: tr33); tại hội nghị đánh giá kết quả giai đoạn 1 "Sáng kiến chung VN - Nhật", các doanh nghiệp Nhật cũng thừa nhận rằng VN đã có những bước tiến rất nhanh trong phát triển nguồn nhân lực với việc triển khai xây dựng và thực hiện các đề án đào tạo. Trong đó có các dự án đào tạo nghề cho nông dân, học sinh vùng dân tộc thiểu số, lao động trong các khu công nghiệp, ngành công nghệ thông tin...

Chỉ số đánh giá môi trường chính sách và thể chế quốc gia CPIA của Ngân hàng Thế giới cũng bao gồm các chỉ số của các tổ chức đa phương và song phương khác, được xem là một trong những hệ thống xếp hạng các nước hiện có đáng tin cậy nhất, và đang được sử dụng ngày càng nhiều. Theo chỉ số CPIA, các điểm mạnh chính của VN so với các nước thuộc khu vực Đông Á khác là quản lý kinh tế vĩ mô, chính sách tài khóa, quản lý tài chính công cũng được xếp hạng tương đối cao; VN cũng làm tốt trong lĩnh vực xã hội, trong đó có bình đẳng giới, công bằng trong sử dụng nguồn lực công và chất lượng nguồn nhân lực (Báo cáo phát triển VN 2006, 2005: tr43). Chỉ số vốn con người của VN được cải thiện rõ, theo số liệu của UNCTAD (2005a), VN xếp thứ 92 về chỉ số vốn con người (Human Capital Index) trên 119 nước tham gia, và chỉ đạt ở mức thấp (Low). Năm 2001, VN đã xếp thứ 79 trên 119 nước tham gia xếp hạng, ở mức trung (Medium), cao hơn so với Indonesia (hạng 84), Srilanka (hạng 86), Trung Quốc (hạng 87), Ấn Độ (hạng 92).

Công nghiệp phụ trợ của VN đang được thai nghén và bắt đầu phát triển (Ohno, 2005: tr114), bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI của Đài Loan (Hiện nay Đài Loan là một trong 10 nước đầu tư nhiều nhất tại VN) đầu tư nhiều vào những ngành công nghiệp phụ trợ nhằm cung cấp đầu vào cho các nhà đầu tư từ nước ngoài đầu tư vào VN (Ohno, 2005: tr119). Báo Tuổi trẻ (ngày 23.03.2006) dẫn lời ông Kyosiro Ichikawa - chuyên gia của JICA, đang làm việc cho Bộ KH&ĐT: hiện nay tại TP.HCM, Bình Dương, Hà Nội, Hải Dương... hàng loạt khu công nghiệp chuyên ngành đã được qui hoạch xây dựng cùng với những chính sách ưu đãi về đầu tư nên đã thu hút được nhiều nhà đầu tư chuyên làm linh kiện phụ tùng trong ngành ô tô, xe máy, quyết định đầu tư vào VN; "Chúng ta cứ than phiền vì sao đầu tư của Nhật và những nước khác vào VN vẫn chưa đúng với tiềm năng, song không biết rằng để có thể thu hút được họ, VN phải có ngành công nghiệp phụ trợ thật mạnh và giữ đây một số nơi của VN đã làm được điều này". Thêm vào đó, các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia vào ngành công nghiệp phụ trợ, hoặc cũng có thể tận dụng được công nghiệp phụ trợ của các nước lân cận VN như Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc, Singapore...

3. Kết quả dự báo định lượng

Tác giả sử dụng các phương pháp dự báo chuỗi thời gian để dự báo FDI vào VN 2006-2010, phương pháp hàm xu thế (Trend), phương pháp san bằng hàm mũ (Exponential smoothing), phương pháp Box-Jenkins (mô hình ARIMA). Năm mô hình dự báo có độ chính xác cao được lựa chọn với tiêu chuẩn hệ số Theil's U của mỗi mô hình nhỏ hơn 0,55 (Hoài, 2001: tr24), đồng thời thỏa mãn các kiểm định thống kê. Với phương pháp hàm xu thế, có 2 mô hình là hàm bậc ba (Cubic) và hàm bậc bốn. Phương pháp san bằng hàm mũ, có hai mô hình là Holt (san bằng hàm mũ với xu thế tuyến tính), và mô hình san bằng hàm mũ với xu thế tăng trưởng mũ (exponential trend). Phương pháp Box-Jenkins với mô hình ARIMA(1,3,0) là phù hợp nhất trong các mô hình ARIMA vì độ chính xác tốt, đảm bảo ý nghĩa thống kê của các tham số ước lượng, sai số ngẫu nhiên, và thỏa mãn kiểm định Ljung-Box-Pierce.

Nhiều người lo ngại về tính khả thi của việc áp dụng các phương pháp dự báo chuỗi thời gian để dự báo các chỉ tiêu kinh tế trong điều kiện số liệu của VN, lý do là số quan sát chưa đủ lớn. Nhiều tác giả cũng không thống nhất về số lượng quan sát cần thiết để áp dụng các phương pháp dự báo chuỗi thời gian. Nếu dữ liệu theo năm, cần ít nhất 15 năm (Thống, 1999: tr141); mô hình các đường xu thế tuyến tính hay phi tuyến không có yếu tố thời vụ cần ít nhất 10 quan sát, phương pháp Box-Jenkins để dự báo ngắn hạn cho chuỗi dữ liệu phi thời vụ cần ít nhất 24 quan sát (Lê, 2000: tr277); Nhựt (2004, tr14) cho rằng: không thể đưa ra một nguyên tắc cứng nhắc trong xác định số lượng các mức độ của dãy số thời gian. Dữ liệu FDI đăng ký có 18 năm (1988-2005), dữ liệu FDI thực hiện có 15 năm (1991-2005). Thiết nghĩ, chúng ta cũng có thể mạnh dạn áp dụng các phương pháp dự báo chuỗi thời gian. Tuy nhiên, không phải dự báo đến tương lai bao xa cũng được, tầm xa dự báo không nên vượt quá 1/3 số quan sát có được trong quá khứ (Thắng: 2002, trang 158)

Dự báo FDI thực hiện theo mô hình Cubic có độ chính xác rất cao, Theil's U bằng 0,053 (rất gần 0 và nhỏ hơn nhiều so với 0,55). Do đó, kết quả dự báo FDI thực hiện ở giai đoạn 2006-2010 là 29,47 tỷ USD.

Có nhiều mô hình tốt để dự báo FDI đăng ký. Theo tác giả, sử dụng kết quả dự báo từ mô hình nào còn tùy thuộc vào những nhận định định tính khi phân tích bối cảnh tương lai chứ không nên máy móc lựa chọn mô hình có sai số dự báo nhỏ nhất. Sau khi lựa chọn được một mô hình dự báo phù hợp, có thể phải tăng hay giảm theo một tỷ lệ phần trăm nào đó dựa trên ý kiến các chuyên gia, hoặc dựa trên những nhận định riêng của người làm dự báo. Một cách khác là kết hợp các kết quả dự báo từ các mô hình tốt để giảm bớt các sai lầm. Có nhiều phương pháp để kết hợp các kết quả dự báo. Phương pháp đơn giản nhất là lấy trung bình cộng giản đơn kết quả dự báo của các mô hình đã có; hoặc là sử dụng phương pháp hồi quy, thông qua hàm hồi quy giữa biến phụ thuộc cần dự

báo với các biến kết quả dự báo từ các mô hình khác nhau (Ramu Ramanathan, 2004); bảng 3 cũng trình bày những kết quả này để bạn đọc tham khảo.

Bảng 3: Dự báo FDI đăng ký, FDI thực hiện của VN 2006-2010 (triệu USD)

	Mô hình	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010	Theil's U
Dự báo FDI đăng ký	Holt	6.746	7.103	7.460	7.817	8.174	37.299	0,18
	Cubic	5.792	7.076	8.771	10.926	13.588	46.154	0,21
	ARIMA(1,3,0)	9.533	13.720	18.912	25.130	32.362	99.658	0,24
	ES_exponential	9.668	14.629	22.137	33.497	50.688	130.619	0,19
	equation4	12.559	20.995	33.066	49.536	71.234	187.390	0,14
Kết hợp kết quả các mô hình dự báo FDI đăng ký	PP Trung bình cộng	8.860	12.705	18.069	25.381	35.209	100.224	
	PP hồi quy	11.054	18.777	30.154	46.433	69.315	175.734	
Dự báo FDI thực hiện	Mô hình Cubic	3.819	4.596	5.618	6.915	8.521	29.469	0,05

Ghi chú: ES_exponential là mô hình san bằng hàm mũ theo xu thế exponential, equation4 là mô hình hàm đa thức bậc 4. Hệ số Theil's U không có đơn vị, mô hình nào có Theil's U, 55 là mô hình có độ chính xác cao. Nguồn: Tính toán của tác giả bằng SPSS 13.0 từ niên giám thống kê (số liệu FDI 1988-2004), từ cục đầu tư nước ngoài - bộ KH&ĐT (số liệu FDI năm 2005, tính đến ngày 31.12.2005)

Theo Cục đầu tư nước ngoài, dự kiến vốn đăng ký giai đoạn 2006-2010 là 22 tỷ USD, và phần đầu đạt 25 tỷ USD, tập trung chủ yếu vào Vùng kinh tế trọng điểm phía nam (48%), Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (25%), Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (7%) (Thời báo Kinh tế VN, số ngày 27.12.2005, trang 23). Có thể nói dự kiến của cục đầu tư nước ngoài theo hướng thận trọng và thấp hơn nhiều so với kết quả dự báo thấp nhất từ mô hình Holt của tác giả (37,3 tỷ USD). Thiết nghĩ, trong bối cảnh môi trường đầu tư nước ta đang được cải cách mạnh mẽ trước thời kỳ hội nhập WTO, và xu hướng liên kết mạnh mẽ giữa các nước châu Á, dòng chảy FDI của Nhật, Singapore, Mỹ vào VN trong 5 năm tới; FDI vào VN thời kỳ 2006-2010 sẽ mạnh hơn nhiều so với dự kiến của Cục đầu tư nước ngoài. Theo tác giả, kết quả dự báo từ mô hình Cubic sẽ phù hợp hơn so với mô hình Holt, vì dự báo FDI đăng ký theo mô hình Holt năm 2010 nhỏ hơn so với dự báo FDI thực hiện năm 2010, Hơn nữa tốc độ tăng FDI đăng ký theo mô hình Holt ở các năm 2006 đến 2010 giảm dần. Kết quả dự báo từ các mô hình khác có kết quả dự báo cho giai đoạn 2006-2010 khá lớn, gấp từ 5 đến 9 lần so với FDI đăng ký ở giai đoạn 2001-2005, nên VN khó có thể đạt được. Như vậy, theo lập luận này, FDI đăng ký ở VN trong giai đoạn 2006-2010 có thể đạt ở mức 46,1 tỷ USD, và FDI thực hiện trong giai đoạn này chiếm trên 63% so với FDI đăng ký.

Ba tháng đầu năm 2006, FDI vào VN đã đạt trên 2 tỷ USD, trong đó có dự án của tập đoàn Intel (600 triệu USD) đầu tư vào khu công nghệ cao TPHCM, Dự án khu đô thị Tây Hồ (300 triệu USD), và hàng loạt các nhà đầu tư lớn của Nhật, Mỹ và các quốc gia khác đã thực sự làm nóng nền không khí FDI ngay từ đầu năm. Theo Tuổi trẻ (số 16.3.2006): "Sự hồi hiện giờ của giới đầu tư cũng giống như làn sóng đầu tư đầu tiên vào VN năm 1993-1994" khi Mỹ bình thường hóa quan hệ với VN. Tháng 3.2006, 21 tập đoàn lớn của Mỹ (General Electric, Time Warner, Boeing, Ford, Citigroup...)

vào VN để tìm hiểu môi trường đầu tư; 700 nhà đầu tư nước ngoài đến Hà Nội để tham dự diễn đàn về cơ hội đầu tư và kinh doanh tại VN sau khi gia nhập WTO (ngày 15.3.2006)

cho chúng ta một cái nhìn đầy triển vọng về sự gia tăng mạnh mẽ FDI trong thời gian tới. Tạp chí Business Week (số 13.3.2006) trong bài báo "Good morning, Vietnam" nhận định: "VN không chỉ có giá nhân công rẻ, giá đất xây dựng nhà máy cũng chỉ bằng một nửa giá của Trung Quốc, giá vận chuyển đường biển từ TP.HCM cũng rẻ hơn 6%-8% so với giá ở Thái Lan, hoặc Indonesia. Điều quan trọng hơn nữa là VN sẵn sàng là điểm đến cho các công ty nước ngoài nếu họ phải rời địa điểm kinh doanh tại Trung Quốc". Chủ tịch tập đoàn Intel, ngài Barrett, cho biết Intel lựa chọn VN để đầu tư còn vì "VN có đội ngũ công nhân tay nghề cao và nền kinh tế tăng trưởng mạnh"; bài báo kết luận rằng "Từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ trước, các nhà đầu tư nước ngoài đã dự đoán VN sẽ là một con hổ lớn nữa ở châu Á". Theo Tuổi trẻ (số 16.03.2005), Ngài Richard Eyre, đại diện UOB Capital Partners LLC - một đơn vị của UOB Group, ngân hàng hàng đầu về đầu tư tư nhân tại Singapore, cho biết: "VN không chỉ đang theo kịp mà thậm chí còn qua mặt một số quốc gia trong vùng trong lĩnh vực thu hút FDI". Ngài Peter Ryder, giám đốc Indochina Capital, một công ty đầu tư tài chính của Mỹ, cho rằng: "Các DN Mỹ đã và đang rất quan tâm đến VN trong cả hai lĩnh vực đầu tư và thương mại. Các DN Mỹ ngày càng nhận ra VN là một nước có vai trò quan trọng ở ASEAN và ở cả khu vực Đông Á. VN cần làm nổi bật tiềm năng của mình. Gia nhập WTO chỉ hỗ trợ phần nào thôi".

Rất nhiều nhà kinh tế ủng hộ quan điểm cho rằng khu vực FDI có vai trò động lực, vai trò dẫn dắt nền kinh tế VN trong tương lai (Ohno, 2005: tr20). Từ nay đến 2010, VN sẽ hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, cơ hội FDI vào VN từ nay đến 2010 là rất lớn, rất khả quan nhưng áp lực cạnh tranh thu hút FDI của các nước trong khu vực cũng sẽ ngày càng gay gắt, VN cũng còn không ít điều phải làm để nâng cao khả năng cạnh tranh môi trường đầu tư của mình nhằm tận dụng những cơ hội mới, biến những tiềm năng trở thành hiện thực. Phó thủ tướng Vũ Khoan, đã phát biểu tại lễ khai mạc diễn đàn hợp tác đầu tư Vietnam Forinvest 2005: "Chính phủ VN hiểu rằng, để có một môi trường đầu tư thực sự hấp dẫn, có sức cạnh tranh so với các quốc gia khác, chúng tôi còn phải nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng, phải đảm bảo hệ thống chính sách về đầu tư minh bạch,

nhất quán...". Dù hiện nay, rất nhiều nhà đầu tư, và các tổ chức quốc tế đã đánh giá VN là nơi "đất lành chim đậu", là "điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư", "địa chỉ đầu tư tin cậy", hay "một con rồng châu Á tiếp theo"; với tinh thần cầu thị và quyết tâm, tin tưởng rằng trong tương rất gần, VN thực sự là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư; VN sẽ vượt xa Trung Quốc, Thái Lan, và Ấn Độ trong thu hút FDI nếu như các nhà đầu tư cùng chúng tôi hướng về tương lai ấy

Tài liệu tham khảo

Báo cáo phát triển VN 2006 (2005), Kinh doanh, Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ.
Báo cáo phát triển thế giới 2005 (2004), Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người, NXB VHTT.
UNCTAD (2005a), World Investment Report 2005-Transnational Corporation and the Internationalization of R&D, United Nations.
UNCTAD (2005b), UNCTAD Handbook of statistics 2005, United Nations.
Damodar N Gujarati (2004), Kinh tế lượng căn bản, McGraw-Hill International.
Kathie Krumm, Homi Kharas (2004) Đồng Á hội nhập – lộ trình chính sách thương mại hướng đến mục tiêu tăng trưởng chung, NXB Văn hóa thông tin.
Hà Phương (2005), "Đầu tư nước ngoài tại VN năm 2005, triển vọng năm 2006", Tạp chí *Du lịch VN*, Số tháng 12/2006.
Nguyễn Trọng Hoài (2001), Mô hình hóa và dự báo chuỗi thời gian trong kinh doanh & kinh tế, NXB ĐHQG TP.HCM.
Loan Lê (2000), Hệ thống dự báo - điều khiển kế hoạch - ra quyết định, NXB Thống kê.
Ngọc Mai (2005), "Đổi mới cách xúc tiến đầu tư", Thời báo *Kinh tế Sài Gòn*, Số 10.11.2005.
Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lực (2005), Một số vấn đề phát triển kinh tế của VN hiện nay, NXB Thế giới.
Nguyễn Công Như, Phạm Ngọc Kiêm, Trần Ngọc Phác (2004), Dự đoán tình hình phát triển công nghiệp VN: lý thuyết, triển vọng & giải pháp, NXB Thống kê.
Kenichi Ohno, Nguyễn Văn Thường (2005) Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp VN, NXB Lý luận chính trị.
Ramu Ramanathan (2004), Kinh tế lượng ứng dụng, bản dịch của Fulbright.
Tô Duy Rứa (2005), "Tác động của tiến trình gia nhập WTO đối với nền kinh tế VN", VN và tiến trình gia nhập WTO, NXB Thế giới.
Ánh Sáng (2006), "ACFTA cơ hội và thách thức", Thời báo *Kinh tế VN*, Số 10.01.2006.
Trần Văn Thắng và các đồng nghiệp (2002), Lý thuyết thống kê, NXB Thống kê.
Phan Hữu Thắng (2006), "2005: thu hút gần 6 tỷ USD vốn FDI", Kinh tế 2005-2006 VN và thế giới, Thời báo *Kinh tế VN*.
Nguyễn Thống (1999), Phân tích dữ liệu và áp dụng vào dự báo, NXB Thanh niên.
Trần Văn Thọ (2005), Biến động kinh tế ở Đông Á và con đường công nghiệp hóa VN, NXB Chính trị quốc gia.
Trần Nguyễn Tuyên (2005), "VN gia nhập WTO- thời cơ, thách thức và những giải pháp cần thực hiện", VN và tiến trình gia nhập WTO, NXB Thế giới.
Nhật Vỹ (2006), "Dự báo kinh tế thế giới năm 2006", Vietnamnet ngày 03.01.2006.
Nguyễn Trọng Xuân (2004), "Nhìn lại động thái 16 năm thu hút FDI của VN", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, Số tháng 5.2004.



Ảnh Hoa Tấn

20 năm đổi mới, vẫn “chưa thân thiện” với FDI

NGUYỄN TRUNG

Ai cũng biết, làm ăn mà không ước lượng được rủi ro thì ai dám làm ăn lâu dài và làm ăn lớn. Môi trường đầu tư mà như vậy thì chỉ có khả năng khuyến khích cách làm ăn chụp giựt, làm ăn nhỏ, dễ làm khó bỏ, mang đầy tính đầu cơ, rất có hại cho nước chủ nhà.

Nhà nước ta đánh giá cao vai trò của đầu tư nước ngoài (FDI) đối với sự nghiệp CNH-HĐH và phát triển đất nước, dành cho FDI hầu hết mọi ưu đãi có thể trong điều kiện cho phép, ra sức cải thiện và đổi mới các thể chế, luật pháp, chính sách, môi trường kinh doanh... để thu hút FDI. Đây là những nỗ lực rất lớn, được cả thế giới thừa nhận. Thậm chí chỗ này chỗ khác xuất hiện một số hiện tượng thái quá, tạo ra những ưu đãi hoặc cách đối xử với FDI vượt quá khuôn khổ pháp lý cho phép,

các bên phía ta giành giật nhau khiến thể đàm phán của ta suy yếu, gây ra những thua thiệt không đáng có – tuy nhiên đây chỉ là hiện tượng phụ.

Mặc dù có những nỗ lực lớn như vậy, khối lượng FDI thực hiện đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước, môi trường kinh doanh của FDI được cải thiện nhiều, v.v... nhưng, so sánh với nhiều nước trong khu vực, Việt Nam sau 20 năm đổi mới vẫn bị coi là nước “chưa thân thiện” với FDI. Khả năng cạnh tranh thu hút FDI còn thấp so với